



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSE-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
	Ông Dương Văn Hồng	Ủy viên
	Ông Phạm Việt Hùng	Ủy viên
	Ông Trịnh Nam Hải	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Dương Văn Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Văn Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

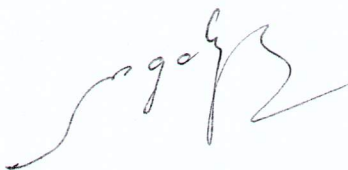
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.003.859.275.903	1.035.882.213.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.673.134.968	32.916.143.345
1. Tiền	111		46.892.286.968	26.416.143.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.780.848.000	6.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.540.000.000	1.055.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.055.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.783.364.266	561.685.518.449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	308.054.590.633	357.785.994.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.206.741.886	29.456.188.826
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	178.694.686.123	193.094.531.454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.141.901.679)	(21.261.015.770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.469.247.303	2.109.819.029
IV. Hàng tồn kho	140		444.438.983.822	434.399.244.009
1. Hàng tồn kho	141	5.5	444.545.469.446	435.196.145.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(106.485.624)	(796.901.471)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.423.792.847	5.825.807.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	337.338.313	449.396.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.006.050.603	2.976.506.387
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		3.080.403.931	2.399.904.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.678.448.199	280.129.965.016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.791.067	91.309.200
6. Phải thu dài hạn khác	216		77.791.067	91.309.200
II. Tài sản cố định	220		212.886.843.749	223.892.119.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	188.914.920.666	197.797.403.518
- Nguyên giá	222		366.107.255.593	362.571.251.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.192.334.927)	(164.773.848.156)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	23.971.923.083	26.094.716.306
- Nguyên giá	228		29.089.539.480	30.987.751.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.117.616.397)	(4.893.034.992)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.332.470.310	1.541.435.706
1. Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(411.446.870)	(202.481.474)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.474.821.056	10.198.070.190
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	1.474.821.056	10.198.070.190
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	35.088.397.338	32.878.571.657
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.390.538.656	21.418.934.900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	11.459.636.757
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.818.124.679	11.528.458.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	6.805.391.879	8.509.359.239
5. Lợi thế thương mại	269		2.012.732.800	3.019.099.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.263.537.724.102	1.316.012.178.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.074.620.882.967	1.090.410.727.577
I. Nợ ngắn hạn	310		1.063.280.387.656	1.077.377.140.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	146.930.994.326	158.920.465.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.315.404.154	184.285.520.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	149.681.496.777	163.665.065.104
4. Phải trả người lao động	314		14.756.480.255	16.698.217.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	199.412.669.141	201.519.369.409
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		798.733.576	1.040.751.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	155.698.298.791	175.945.414.563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	192.522.523.465	169.996.076.858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		799.433.308	4.899.575.828
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		364.353.863	406.683.440
II. Nợ dài hạn	330		11.340.495.311	13.033.587.403
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.596.509.311	5.478.197.522
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.250.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	7.713.736.000	7.555.389.881
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.916.841.135	225.601.450.805
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	185.869.981.411	222.724.843.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.319.040.016	7.037.048.805
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		9.944.733.314	9.944.733.314
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(101.699.914.766)	(65.511.319.060)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(64.443.379.087)	(88.471.332.972)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37.256.535.679)	22.960.013.912
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.592.169.414	32.540.426.991
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.046.859.724	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	432		3.046.859.724	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.263.537.724.102	1.316.012.178.382
(440 = 300+400)				

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2017

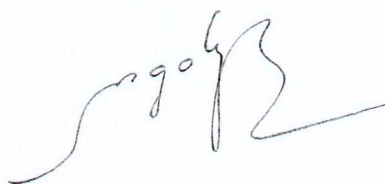
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm
				đến cuối kỳ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	100,031,892,138	447,130,141,026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	20,850,000	35,219,870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		100,011,042,138	447,094,921,156
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	84,176,023,458	403,223,167,325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15,835,018,680	43,871,753,831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	113,262,671	2,758,606,853
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4,329,034,098	17,220,282,090
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,982,590,422	12,954,777,314
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		744,378,804	747,837,561
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	752,263,665	3,834,388,127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	21,492,954,059	62,781,754,437
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)+24}	30		(9,881,591,667)	(36,458,226,409)
12. Thu nhập khác	31	5.23	3,141,428,424	7,204,691,457
13. Chi phí khác	32	5.23	4,527,476,164	8,329,103,924
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(1,386,047,740)	(1,124,412,467)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(11,267,639,407)	(37,582,638,876)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	149,166,128	262,859,194
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(11,416,805,535)	(37,845,498,070)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(10,854,511,895)	(37,256,535,679)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(562,293,640)	(588,962,391)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	(455)	(1,562)

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Lê Thế Thủy

Dương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03 – DN/HN

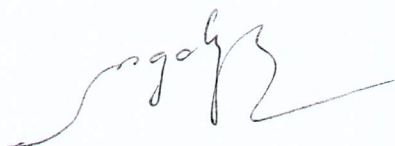
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(37.582.638.876)	12.410.775.981
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		20.021.684.280	18.701.437.953
- Các khoản dự phòng	03		(7.909.672.458)	(8.073.836.543)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		635.093	(484.988.517)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.694.716.629)	(23.438.199.531)
- Chi phí lãi vay	06		12.954.777.314	11.426.745.996
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(16.209.931.276)	10.541.935.339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71.066.084.158	211.825.398.372
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.349.323.966)	382.747.552.540
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.564.857.226)	(408.407.378.489)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.816.025.242	5.393.625.311
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.796.718.114)	(11.426.745.996)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.092.838.092)	(38.806.384.151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.079.700.000	15.339.932.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		948.140.726	167.207.935.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.087.900.000)	(4.805.254.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.021.563.868	2.307.759.874
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.526.136.112)	(3.675.000.001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.041.636.112	12.808.000.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.675.529.396	21.857.445.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.124.693.264	28.492.950.892
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		282.146.975.433	246.104.004.588
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259.462.182.707)	(463.741.061.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.684.792.726	(217.637.057.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25.757.626.716	(21.936.170.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.916.143.345	54.804.413.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(635.093)	47.900.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		58.673.134.968	32.916.143.345

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đương bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2017: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nợ Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nợ Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí xây dựng và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	12.691.485.415	12.202.008.308
Tiền gửi ngân hàng	33.950.801.553	14.214.135.037
Các khoản tương đương tiền	11.780.848.000	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.780.848.000	6.500.000.000
Tổng	58.673.134.968	32.916.143.345

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.540.000.000	1.540.000.000	1.055.500.000	1.055.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.055.500.000	1.055.500.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.540.000.000	1.540.000.000	1.055.500.000	1.055.500.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	308.054.590.633	357.785.994.910
Cty Sinoma - cung cấp thiết bị DA XM Đồng Bành	34.472.561.394	34.472.561.394
Cty CP VRG Daknong - CT Thủy điện Daksin I	-	31.725.821.760
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyển nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê văn Thiêm)	32.228.493.386	32.228.493.386
Phải thu các đối tượng khác	241.353.535.853	259.359.118.370
Tổng	308.054.590.633	357.785.994.910

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	178.694.686.123	-	193.094.531.454	-
Tạm ứng	35.137.008.467	-	34.332.185.304	-
Ký cược, ký quỹ	2.071.850.514	-	3.586.865.771	-
Phải thu khác	141.485.827.142	-	155.175.480.379	-
Tổng	178.694.686.123	-	193.094.531.454	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.734.447.164	(106.485.624)	15.227.535.523	(174.185.121)
Công cụ, dụng cụ	477.008.706	-	563.523.815	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	402.223.868.762	-	394.930.856.068	(512.720.727)
Thành phẩm	17.336.923.229	-	21.011.067.782	-
Hàng gửi bán	2.773.221.585	-	3.463.162.292	(109.995.623)
Tổng	444.545.469.446	(106.485.624)	435.196.145.480	(796.901.471)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	239.842.332.075	84.332.351.402	28.727.215.736	9.669.352.461	-	362.571.251.674
Tăng trong năm	8.884.200.413	3.431.800.145	-	30.454.545	51.679.183	12.398.134.286
Mua trong năm	-	1.057.445.455	-	30.454.545	-	1.087.900.000
Xây dựng cơ bản	8.884.200.413	2.374.354.690	-	-	51.679.183	11.310.234.286
Giảm trong năm	196.666.667	2.252.222.097	6.378.096.603	35.145.000	-	8.862.130.367
Thanh lý, nhượng bán	196.666.667	2.252.222.097	6.378.096.603	35.145.000	-	8.862.130.367
Số dư tại 31/12/2017	248.529.865.821	85.511.929.450	22.349.119.133	9.664.662.006	51.679.183	366.107.255.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	73.746.986.327	64.547.818.370	19.229.213.063	7.249.830.397	-	164.773.848.156
Tăng trong năm	10.418.670.238	5.094.709.716	2.536.266.370	1.356.669.294	10.335.840	19.416.651.458
Khấu hao trong năm	10.407.624.785	5.074.759.716	2.536.266.370	1.356.669.294	10.335.840	19.385.656.005
Phân loại lại	11.045.453	-	-	-	-	11.045.453
Tăng khác	-	19.950.000	-	-	-	19.950.000
Giảm trong năm	19.011.111	2.246.565.975	4.697.442.601	35.145.000	-	6.998.164.687
Thanh lý, nhượng bán	19.011.111	2.235.520.522	4.697.442.601	35.145.000	-	6.987.119.234
Phân loại lại	-	11.045.453	-	-	-	11.045.453
Số dư tại 31/12/2017	84.146.645.454	67.395.962.111	17.068.036.832	8.571.354.691	10.335.840	177.192.334.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	166.095.345.748	19.784.533.032	9.498.002.673	2.419.522.064	-	197.797.403.518
Tại 31/12/2017	164.383.220.367	18.115.967.339	5.281.082.301	1.093.307.315	41.343.343	188.914.920.666

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

21.357.090.563

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30.460.690.237

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Giá trị thương hiệu</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	29.771.140.978	266.610.320	950.000.000	30.987.751.298
Tăng trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Mua trong năm		50.000.000		50.000.000
Giảm trong năm	1.948.211.818	-	-	1.948.211.818
Phân loại lại	1.948.211.818			1.948.211.818
Số dư tại 31/12/2017	27.822.929.160	316.610.320	950.000.000	29.089.539.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	3.676.424.672	266.610.320	950.000.000	4.893.034.992
Tăng trong năm	221.300.157	3.281.248	-	224.581.405
Khấu hao trong năm	221.300.157	3.281.248	-	224.581.405
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	3.897.724.829	269.891.568	950.000.000	5.117.616.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	26.094.716.306	-	-	26.094.716.306
Tại 31/12/2017	23.925.204.331	46.718.752	-	23.971.923.083

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017 VND</u>	<u>01/01/2017 VND</u>
Công trình nhà xưởng Đình Hương	-	7.735.501.236
Các công trình khác	1.262.209.433	1.653.013.554
Sửa chữa tài sản cố định	21.559.092	618.502.869
DA lô đất 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531
Tổng	1.474.821.056	10.198.070.190

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2017		01/01/2017	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			13.390.538.656	-	21.418.934.900	-
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,02%	31,02%	1.650.617.564	-	1.444.529.836	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.739.921.092	-	11.198.171.259	-
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	20,60%	20,60%	-	-	8.776.233.805	-
Đầu tư vào đơn vị khác			21.697.858.682	-	11.459.636.757	-
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011	-	562.478.011	-
Cty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000	-	500.000.000	-
Cty CP thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300	-	1.107.569.300	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503	-	748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mã (COMA 6)	9,70%	9,70%	7.246.146.943	-	7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	12,59%	12,59%	10.238.221.925	-	-	-
Công ty Xi măng Lạng Sơn			795.000.000	-	795.000.000	-
Tổng			35.088.397.338	(*)	32.878.571.657	(*)

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các Công ty đầu tư chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	337.338.313	449.396.195
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	337.338.313	225.693.436
Chi phí khác phân bổ	-	223.702.759
Dài hạn	6.805.391.879	8.509.359.239
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	1.839.127.985	2.134.124.973
Chi phí thương hiệu	1.392.829.955	2.183.154.932
Chi phí Sửa chữa, lắp đặt	654.104.884	1.371.869.288
Chi phí khác phân bổ	1.329.622.475	2.820.210.046
Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	1.401.301.818	-
Lệ phí trước bạ	188.404.762	-
Tổng	7.142.730.192	8.958.755.434

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	146.930.994.326	146.930.994.326	158.920.465.172	158.920.465.172
Phải trả người bán ngắn hạn khác	146.930.994.326	146.930.994.326	158.920.465.172	158.920.465.172
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	146.930.994.326	146.930.994.326	158.920.465.172	158.920.465.172

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp	163.665.065.104	35.237.762.338	49.221.330.665	149.681.496.777
Thuế giá trị gia tăng	50.154.709.085	21.688.026.328	25.699.306.709	46.143.428.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.269.332.158	262.859.194	5.032.919.205	4.499.272.147
Thuế thu nhập cá nhân	520.283.803	719.406.190	657.973.620	581.716.373
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.163.587.257	7.426.004.528	8.788.405.044	17.801.186.741
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	15.821.222.188	138.615.023	227.943.885	15.731.893.326
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.735.930.613	5.002.851.075	8.814.782.202	64.923.999.486
Phải thu	2.399.904.981	-	680.498.950	3.080.403.931
Thuế giá trị gia tăng	-	-	620.580.063	620.580.063
Thuế XNK	10.613.473	-	-	10.613.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.383.408.839	-	59.918.887	2.443.327.726
Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	-	-	5.882.669

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	199.412.669.141	201.519.369.409
Chi phí trích trước công trình	49.873.060.305	51.571.929.072
Chi phí lãi vay	13.781.523.434	13.623.464.234
Chi phí phải trả khác	1.714.350.097	2.280.240.798
Trích trước tiền thuê đất	134.043.735.305	134.043.735.305
Dài hạn	-	-
Tổng	199.412.669.141	201.519.369.409

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	155.698.298.791	175.945.414.563
Kinh phí công đoàn	2.862.507.103	3.017.347.405
Bảo hiểm xã hội	14.348.168.273	14.356.264.934
Bảo hiểm y tế	1.617.897.014	1.944.998.449
Phải trả cổ phần hóa	162.037.098	1.451.698.139
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	136.707.689.303	152.975.105.636
Dài hạn	30.250.000	-
Phải trả, phải nộp khác	30.250.000	-
Tổng	155.728.548.791	175.945.414.563

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	192.522.523.465	192.522.523.465	281.231.643.433	258.705.196.826	169.996.076.858	169.996.076.858
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.547.414.551	29.547.414.551	73.771.819.249	71.128.506.708	26.904.102.010	26.904.102.010
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	35.368.996.397	35.368.996.397	78.761.602.424	77.143.244.997	33.750.638.970	33.750.638.970
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	15.998.920.385	15.998.920.385	29.231.575.385	29.232.167.504	15.999.512.504	15.999.512.504
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.300.522.609	28.300.522.609	44.020.351.583	28.168.828.850	12.448.999.876	12.448.999.876
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	2.339.453.000	2.339.453.000	2.339.453.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	-	1.355.656.456	1.355.656.456	1.355.656.456
Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank	4.744.846.399	4.744.846.399	4.909.204.759	3.339.805.898	3.175.447.538	3.175.447.538
Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Seabank	-	-	-	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	20.867.170.454	-	-	20.867.170.454	20.867.170.454
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.252.000.000	1.252.000.000	1.252.000.000	1.514.000.000	1.514.000.000	1.514.000.000
Vay các đối tượng khác	51.242.652.670	51.242.652.670	49.285.090.033	44.430.533.413	46.388.096.050	46.388.096.050
Vay dài hạn	7.713.736.000	7.713.736.000	915.332.000	756.985.881	7.555.389.881	7.555.389.881
Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh Thái Bình	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn khuyến nông	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Sở khoa học công nghệ môi trường	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	464.760.000	464.760.000	464.760.000
Vay các đối tượng khác	6.233.736.000	6.233.736.000	915.332.000	292.225.881	5.610.629.881	5.610.629.881
Tổng	200.236.259.465	200.236.259.465	282.146.975.433	259.462.182.707	177.551.466.739	177.551.466.739

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Theo HĐTD số 58/2014-HDTD/NHCT/142-TCTCKXD-CTTNHHMTV-COMA ngày 23/06/2014. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi. Mục đích vay để thanh toán lương cho cán bộ CNV năm 2015.

Theo HĐTD số 12212/316/HĐTD ngày 31/8/2015, hạn mức tín dụng 51.779.470.750 đồng. Thời hạn của HĐTD là 08 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này, lãi suất thả nổi. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh để thực hiện thi công gói thầu chế tạo vận chuyển và lắp đặt kết cấu thép chính dự án đầu tư xây dựng nút giao thông Trung tâm quận Long Biên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh theo Hợp đồng nguyên tắc số 16/2015/HĐNT/THAISON-COMA và HĐ số 29/2015/HĐXD-TS, các hợp đồng khác được ký kết liên quan đến dự án nút giao thông Long Biên.

HĐTD số 2411506519339TD ngày 23/4/2015, hạn mức vay là 10 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C phục vụ thi công dự án Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn theo HĐKT số 17111401/LILAMA-COMA ngày 17/11/2014 và HĐKT số 17111402/LILAMA-COMA ngày 17/11/2014. Thời hạn cấp hạn mức đến khi thực hiện xong dự án, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: 04 tháng/khế ước. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: quyền khai thác tòa nhà điều hành, bất động sản số 241 Quan Hòa, Cầu Giấy, xe ô tô con, khoản phải thu từ HĐKT giữa COMA-LILAMA.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo hợp đồng số 01/2015/183458/HĐTD ngày 14/04/2015, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời gian vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty và quyền sử dụng của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 29/07/2011.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 021/20/16/00513 ký ngày 12 tháng 08 năm 2016, hạn mức tín dụng 13 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay nhằm phục vụ kinh doanh mặt hàng nhựa và mặt hàng cơ khí nông nghiệp, công nghiệp, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay không quá 08 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại từng thời kỳ;

Hợp đồng tín dụng số 2630.17.761.1786476.TD ngày 06/02/2017. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/01/2018. Mục đích sử dụng: tài trợ vốn lưu động, phát hành bảo lãnh cho khách hàng gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: 5 nhà xưởng tại thôn Tân Văn, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 999841; ô tô Camry BKS 98H-4466;

Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD 3002017217 ngày 20/06/2017. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên cá nhân;

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank theo hợp đồng tín dụng số 300.1493/2015/HĐTD ngày 14/10/2015; hạn mức vay: 5 tỷ đồng; thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất 3 tháng đầu là 9,5%/năm. Các tháng tiếp theo + biên độ 3%. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; Mục đích: bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay với lãi suất 8,5%/năm;

Hợp đồng vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng số 7874.17.065.2094574 ngày 04/04/2017 với hạn mức 7 tỷ VNĐ, lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota, Inova, biển 30Z-7244 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 226.229.236 VNĐ;

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/61/2017/HĐTD ngày 18/07/2017 hạn mức tín dụng là 5 tỷ VNĐ. Hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể phát sinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/61/HĐTD ký ngày 01/07/2016 với Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 18/07/2017. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng thế chấp: Các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04.61.2011./HĐTC ngày 19/01/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.61.01/HĐTC ngày 27/03/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.61.02/HĐTC ngày 05/09/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.61.03/HĐTC ngày 30/09/2008; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03.0060.03/HĐBĐ ngày 06/06/2003; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/61/2016/HĐCC ngày 18/07/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/61/HĐBĐ ngày 15/12/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/61/HĐBĐ ngày 03/03/2017; và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/61/2017/HĐTD giữa Công ty và/hoặc bên thứ ba (Bên đảm bảo) với Ngân hàng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng;

Hợp đồng vay vốn số 09/COMA-HĐV ngày 09/09/2010 với lãi suất vay theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tín chấp; Thời hạn vay 01 năm và được gia hạn theo phụ lục hợp đồng vay số 09/COMA-HĐVV ngày 01/09/2012, cụ thể là: lần 1 trả nợ gốc vào ngày 08/06/2012 với số tiền là 1.000.000.000 VNĐ, số tiền còn lại thanh toán vào ngày 09/06/2013

Hợp đồng vay vốn số 221113/HĐVV ngày 22/11/2013, số tiền vay là 462.951.478 VNĐ; mục đích vay là hỗ trợ Công ty để chi trả giải quyết chế độ thôi việc cho người lao động; lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay đến thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight; thời hạn trả nợ: 01 lần cả gốc.

Hợp đồng vay vốn số 041213/HĐVV ngày 04/12/2013, số tiền vay 1.200.000.000 VNĐ; Mục đích vay: để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay và trả nợ gốc là thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight.

Hợp đồng vay không số ngày 23/01/2014 giữa Công ty và Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất 0%/năm. Thời hạn vay đến khi được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight. Thời điểm thanh toán trả một lần cả gốc.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng vay vốn số 220714/HĐVV ngày 22/07/2014 giữa Công ty và Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay và trả nợ gốc là thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight.

Hợp đồng vay vốn số 15092015/HĐVV ngày 15/09/2015 giữa Công ty và Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay và trả nợ gốc là thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight.

Vay ngắn hạn ngân hàng NN và PTNT Triệu Sơn theo hợp đồng hạn mức số 3516LAV201705692 ngày 06/06/2017 hạn mức dư nợ vay tối đa là 16.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp các khoản vay ngắn hạn là động sản, bất động sản và sổ tiết kiệm của bên thứ 3.

Vay ngân hàng NN&PTNT Triệu Sơn theo hợp đồng số 3516-LAV-201604347 ngày 28/04/2016 số tiền vay tối đa 9.000.000.000 VND, thời hạn vay 80 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị mở rộng sản xuất. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	101.341.009.820	149.953.433	117.643.979.558	8.754.450.899	25.423.915.337	(108.274.656.952)	3.587.483.535	32.455.245.154	181.081.380.784
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	9.109.162.870	-	(624.678.991)	8.484.483.879
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(846.567.491)	-	-	(846.567.491)
Quyết toán giảm chi phí CPH bù vốn Nhà nước	-	-	(2.187.907.911)	-	-	1.648.721.022	-	-	(539.186.889)
Điều chuyển vốn từ chênh lệch đánh giá TS	8.707.500.694	-	(8.707.500.694)	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	235.536.647	-	-	(235.536.647)	3.040.199.863	(1.089.943.138)	-	-	1.950.256.725
Điều chỉnh tăng vốn từ chênh lệch tỷ giá	106.748.570.953	-	(106.748.570.953)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ vốn góp cổ đồng	2.948.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.948.000.000
Điều chỉnh từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp tăng vốn	18.519.381.886	-	-	-	(18.519.381.886)	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	(1.481.865.447)	-	33.941.964.629	(3.523.483.535)	709.860.828	29.646.476.475
Số dư tại 31/12/2016	238.500.000.000	149.953.433	-	7.037.048.805	9.944.733.314	(65.511.319.060)	64.000.000	32.540.426.991	222.724.843.483
Số dư tại 01/01/2017	238.500.000.000	149.953.433	-	7.037.048.805	9.944.733.314	(65.511.319.060)	64.000.000	32.540.426.991	222.724.843.483
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	(37.256.535.679)	-	(588.962.391)	(37.845.498.070)
Phân phối quỹ	-	-	-	281.991.211	-	(522.297.855)	-	(355.062.681)	(595.369.325)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(125.261.100)	(125.261.099)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.760.490.230	-	121.028.595	1.881.518.825
Số dư tại 31/12/2017	238.500.000.000	149.953.433	-	7.319.040.016	9.944.733.314	(101.529.662.364)	64.000.000	31.592.169.414	186.040.233.814

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Tổng	238.500.000.000	238.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Doanh thu cơ khí và xây lắp	49,239,003,361	343,880,341,768
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	11,898,324,789	11,898,324,789
Doanh thu bán hàng	20,029,160,024	47,343,521,355
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	18,026,385,189	43,168,934,339
Doanh thu khác	839,018,775	839,018,775
Tổng	100,031,892,138	447,130,141,026

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Giảm giá hàng bán	20,850,000	35,219,870
Tổng	20,850,000	35,219,870

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Giá vốn cơ khí và xây lắp	40,401,129,482	325,798,244,128
Giá vốn Kinh doanh bất động sản	3,011,570,867	3,011,570,867
Giá vốn bán hàng	21,749,228,071	44,004,427,963
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	19,014,095,038	30,408,924,367
Tổng	84,176,023,458	403,223,167,325

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112,753,099	559,586,396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,115,943,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,867,885
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	509,572	509,572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,079,700,000
Tổng	113,262,671	2,758,606,853

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Lãi tiền vay	3,025,789,071	12,954,777,314
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,011,217,416	1,011,217,416
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,957,259,749
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,144,665	1,144,665
Chi thuê tài sản	265,178,555	270,178,555
Chi phí hoạt động tài chính khác	25,704,391	25,704,391
Tổng	4,329,034,098	17,220,282,090

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.22 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Chi phí bán hàng	752,263,665	3,834,388,127
Chi phí nhân viên	99,642,260	355,865,213
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,794,731	70,695,469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,523,306	212,583,235
Chi phí bằng tiền khác	573,303,368	3,195,244,210
Chi phí quản lý	21,492,954,059	62,781,754,437
Chi phí nhân viên quản lý	9,282,641,943	30,465,636,707
Chi phí vật liệu quản lý	217,503,968	776,799,887
Chi phí đồ dùng văn phòng	64,959,077	231,996,704
Chi phí khấu hao TSCĐ	639,884,220	2,285,300,785
Thuế phí và lệ phí	393,940,741	1,406,931,217
Chi phí dự phòng	-	(3,119,292,349)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773,944,058	2,764,085,921
Chi phí bằng tiền khác	10,120,080,052	27,970,295,565
Tổng	22,245,217,724	66,616,142,564

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	252,071,501	2,021,563,868
Thu thanh lý CCDC	4,100,000	4,100,000
Điều chỉnh quyết toán công trình	2,657,869,771	2,657,869,771
Xử lý công nợ	195,589,878	195,610,478
Các khoản khác	31,797,274	2,325,547,340
Tổng	3,141,428,424	7,204,691,457
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	2,376,635	2,376,635
Điều chỉnh quyết toán công trình	471,935,041	471,935,041
Giảm chi phí công trình	1,294,804,800	1,294,804,800
Các khoản phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	657,953,171	3,778,448,528
Chi phí khác	2,082,675,745	2,763,808,148
Xử lý vật tư, CCDC hỏng	17,730,772	17,730,772
Tổng	4,527,476,164	8,329,103,924
Lợi nhuận khác	(1,386,047,740)	(1,124,412,467)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	149,166,128	262,859,194
Tổng	149,166,128	262,859,194

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 04/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(11,416,805,535)	(37,845,498,070)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(562,293,640)	(588,962,391)
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu nhỏ thông (VND)	(10,854,511,895)	(37,256,535,679)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23,850,000	23,850,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(455)	(1,562)

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm 2015, 2016. Số liệu theo Biên bản thanh tra Tổng Công ty điều chỉnh vào năm tài chính 2016. Cụ thể thay đổi như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	01/01/2017 VND	31/12/2016 VND	Chênh lệch VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	357.785.994.910	355.923.131.092	1.862.863.818
Phải thu ngắn hạn khác	193.094.531.454	193.153.382.454	(58.851.000)
Thuế GTGT được khấu trừ	2.976.506.387	3.575.420.998	(598.914.611)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.399.904.981	6.373.172.330	(3.973.267.349)
Công thay đổi Tài sản			(2.768.169.142)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	163.665.065.104	165.175.989.472	(1.510.924.368)
Chi phí phải trả ngắn hạn	201.519.369.409	182.705.569.129	18.813.800.280
Phải trả ngắn hạn khác	175.945.414.563	177.594.135.585	(1.648.721.022)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(65.511.319.060)	(47.088.995.028)	(18.422.324.032)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			(2.768.169.142)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

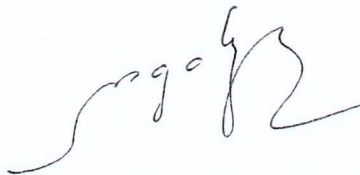
MẪU B 09-DN/HN

6.1 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2016 (sau điều chỉnh)	(trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.564.921.782	473.147.003.051	(582.081.269)
Giá vốn hàng bán	411.509.815.367	387.715.105.293	23.794.710.074
Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.332.762.691	63.137.373.739	195.388.952
Thu nhập khác	29.045.647.675	27.115.525.675	1.930.122.000
Chi phí khác	20.728.725.709	19.598.468.624	1.130.257.085
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.706.321.756	7.407.592.082	(3.701.270.326)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.484.483.879	28.555.528.933	(20.071.045.054)

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng